Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Building a better working world

Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính riêng	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 52

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch TMS từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Chinh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
	Thành viên	đến ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2024
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất năm thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt

Nam Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Số tham chiếu: 12628598/ 67734493

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**973.496.261.069**	**931.701.566.108**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***141.237.542.294***	***173.286.235.625***
111	1. Tiền		141.237.542.294	133.286.235.625
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***	***5***	***364.470.764.531***	***311.305.758.946***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		228.906.429.031	212.831.881.385
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.664.500)	(1.526.122.439)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		135.571.000.000	100.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***430.001.970.717***	***409.150.271.582***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	155.016.333.671	228.309.577.448
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.107.938.983	5.744.061.043
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	74.200.000.000	74.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	204.019.296.805	103.310.862.266
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(5.341.598.742)	(2.414.229.175)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***7.364.970.312***	***6.417.835.980***
141	1. Hàng tồn kho		7.364.970.312	6.417.835.980
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***30.421.013.215***	***31.541.463.975***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.277.613.426	2.827.063.387
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	21.869.834.578	24.440.835.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.273.565.211	4.273.565.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.820.977.548.363**	**2.687.112.275.498**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***8.688.112.938***	***8.484.666.168***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	8.688.112.938	8.484.666.168
220	***II. Tài sản cố định***		***318.585.854.076***	***348.852.437.158***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	315.318.919.308	347.425.030.893
222	Nguyên giá		557.411.301.592	552.341.067.965
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(242.092.382.284)	(204.916.037.072)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.266.934.768	1.427.406.265
228	Nguyên giá		5.344.539.000	3.296.387.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.077.604.232)	(1.868.980.735)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***977.694.962***	***1.110.984.962***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		977.694.962	1.110.984.962
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***2.433.782.743.576***	***2.296.094.601.528***
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.099.176.842.401	1.864.925.516.871
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		511.828.171.163	521.061.244.413
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(177.222.321.148)	(89.892.210.916)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***58.943.142.811***	***32.569.585.682***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	23.498.678.581	14.591.143.499
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	35.444.464.230	17.978.442.183
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.794.473.809.432**	**3.618.813.841.606**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.181.633.836.895**	**1.140.147.519.380**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***820.202.830.461***	***537.111.451.851***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.088.204.726	52.870.724.691
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.160.896.823	1.712.431.135
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.727.376.391	1.604.111.504
314	4. Phải trả người lao động		4.414.759.115	3.148.290.707
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.482.729.484	8.817.745.127
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		1.493.471.375	1.233.588.492
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	83.749.558.645	73.188.535.140
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	642.431.345.355	366.819.393.826
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	18.654.488.547	27.716.631.229
330	***II. Nợ dài hạn***		***361.431.006.434***	***603.036.067.529***
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	280.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	361.431.006.434	602.756.067.529
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.612.839.972.537**	**2.478.666.322.226**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***2.612.839.972.537***	***2.478.666.322.226***
411	1. Vốn cổ phần		1.693.479.540.000	1.582.705.280.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.693.479.540.000*	*1.582.705.280.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		556.639.183.653	556.639.183.653
415	3. Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	147.882.392.619
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.946.046.165	191.546.655.854
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.642.941.354*	*20.882.851.391*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*213.303.104.811*	*170.663.804.463*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.794.473.809.432**	**3.618.813.841.606**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**704.999.947.114**	**635.628.062.791**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(634.579.182.509)**	**(583.983.831.790)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**70.420.764.605**	**51.644.231.001**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**367.525.206.103**	**320.460.220.392**
22	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**(173.570.590.592)**	**(130.158.041.079)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(78.541.614.652)*	*(71.889.665.095)*
25	**6. Chi phí bán hàng**		**(7.080.874.656)**	**(2.739.827.278)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(58.468.914.868)**	**(83.977.869.962)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**198.825.590.592**	**155.228.713.074**
31	**9. Thu nhập khác**	**26**	**817.852.370**	**11.695.313.135**
32	**10. Chi phí khác**	**26**	**(3.371.053.822)**	**(5.901.086.732)**
40	**11. (Lỗ) lợi nhuận khác**	**26**	**(2.553.201.452)**	**5.794.226.403**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**196.272.389.140**	**161.022.939.477**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(435.306.376)**	**-**
52	**14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**17.466.022.047**	**9.640.864.986**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**213.303.104.811**	**170.663.804.463**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**196.272.389.140**	**161.022.939.477**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	12,13	41.506.473.941	41.203.484.747
03	Dự phòng		88.738.021.860	49.606.418.436
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.821.631.287)	(3.078.354.270)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(359.342.306.718)	(318.448.226.827)
06	Chi phí đi vay	24	82.718.634.850	74.810.119.640
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**45.071.581.786**	**5.116.381.203**
09	Giảm các khoản phải thu		17.840.268.186	88.022.074.575
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(947.134.332)	7.392.671.101
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		14.313.744.811	(115.809.582.076)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(10.358.085.121)	8.986.145.858
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(16.908.580.846)	(7.666.698.654)
14	Tiền lãi vay đã trả		(81.943.615.175)	(75.813.778.227)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(435.306.376)	(50.660.178.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.062.142.682)	(18.048.822.670)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(42.429.269.749)**	**(158.481.786.890)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(13.498.709.649)	(295.483.139.559)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		52.630.425.008	96.561.111.921
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(155.571.000.000)	(798.835.300.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		120.000.000.000	849.635.300.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(207.345.202.080)	(379.773.321.188)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.079.708.080	41.950.859.392
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		236.823.203.811	321.059.908.879
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**54.118.425.170**	**(164.884.580.555)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	613.883.894.052	706.500.823.006
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(579.575.323.816)	(461.672.647.220)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(78.869.350.275)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(44.560.780.039)**	**244.828.175.786**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(32.871.624.618)**	**(78.538.191.659)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**173.286.235.625**	**252.117.273.014**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		822.931.287	(292.845.730)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**141.237.542.294**	**173.286.235.625**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch TMS vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 231 người (31 tháng 12 năm 2023: 225).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phầm mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ và dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Tiền thuê đất trả trước; và
- Chi phí bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	744.557.417	1.470.163.361
Tiền gửi ngân hàng	140.492.984.877	131.816.072.264
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**141.237.542.294**	**173.286.235.625**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") *(*)*	155.905.414.323	361.880.400.000	-	146.278.219.460	222.928.520.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	28.669.675.002	60.203.500.000	-	19.239.954.702	36.949.380.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.143.558.256	33.316.600.000	-	25.645.696.398	24.536.775.715	(1.108.920.683)
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	9.903.111.621	9.921.388.000	-	3.964.752.644	3.558.215.388	(406.537.256)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	6.241.605.329	6.962.167.250	-	247.699.994	315.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	-	-	-	17.412.493.687	17.762.598.000	-
TỔNG CỘNG	**228.906.429.031**	**472.320.455.250**	**(6.664.500)**	**212.831.881.385**	**306.082.889.103**	**(1.526.122.439)**

(*) Một phần cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu *(Thuyết minh số 19.5).*

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm đến 5,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên khác	48.486.703.666	49.390.186.543
- *Công ty TNHH Logistics Shibushawa*	*14.054.189.537*	*16.750.647.380*
- *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước*	*2.653.466.667*	*2.653.466.667*
- *Các khách hàng khác*	*31.779.047.462*	*29.986.072.496*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	106.529.630.005	178.919.390.905
TỔNG CỘNG	**155.016.333.671**	**228.309.577.448**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(5.008.967.555)	(1.940.060.912)
GIÁ TRỊ THUẦN	**150.007.366.116**	**226.369.516.536**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.940.060.912	2.172.268.898
Dự phòng trích lập trong năm	3.068.906.643	471.660.000
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(703.867.986)
Số cuối năm	5.008.967.555	1.940.060.912

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	650.000.000
Công ty TNHH Hầm rượu Thành phố Hồ Chí Minh	-	645.188.500
Các nhà cung cấp khác	1.457.938.983	4.448.872.543
TỔNG CỘNG	**2.107.938.983**	**5.744.061.043**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(332.631.187)	(474.168.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.775.307.796**	**5.269.892.780**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	474.168.263	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(141.537.076)	474.168.263
Số cuối năm	332.631.187	474.168.263

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay tín chấp như sau: *(Thuyết minh số 29)*

	Số cuối năm (VND)	*Thời hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng AP	45.200.000.000	Ngày 22 tháng 1 năm 2025	6,5-7
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	29.000.000.000	Ngày 15 tháng 6 năm 2025	7
TỔNG CỘNG	**74.200.000.000**		

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**204.019.296.805**	**103.310.862.266**
Cổ tức	111.754.463.865	1.003.388.175
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.598.445.689	-
Lãi dự thu	16.742.204.951	12.950.739.763
Chi hộ	5.569.182.515	17.034.859.987
Tạm ứng nhân viên	5.737.664.645	69.337.031.937
Ký quỹ, ký cược	617.335.140	958.006.910
Khác	-	2.026.835.494
Dài hạn	**8.688.112.938**	**8.484.666.168**
Ký quỹ, ký cược	8.688.112.938	8.484.666.168
TỔNG CỘNG	**212.707.409.743**	**111.795.528.434**
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	*82.949.580.035*	*31.073.639.740*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*129.757.829.708*	*80.721.888.694*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ dở dang	7.332.214.312	6.180.937.955
Nhiên liệu, vật liệu	32.756.000	236.898.025
TỔNG CỘNG	**7.364.970.312**	**6.417.835.980**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	1.928.333.220	1.928.333.220
Chi phí bảo hiểm	1.336.491.864	438.935.458
Khác	1.012.788.342	459.794.709
	4.277.613.426	2.827.063.387
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	18.320.279.734	6.391.412.961
Chi phí thuê đất *(*)*	4.031.775.000	4.398.300.000
Khác	1.146.623.847	3.801.430.538
	23.498.678.581	14.591.143.499
TỔNG CỘNG	**27.776.292.007**	**17.418.206.886**

(*) Số cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ của hợp đồng thuê đất số 03/2015/HĐTLĐ/IZI với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm vào ngày 21 tháng 1 năm 2015 để thuê lại lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m^2 trong vòng 15 năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	206.122.921.405	2.114.139.641	296.666.492.637	3.527.248.448	43.910.265.834	552.341.067.965
Mua trong năm	-	-	10.208.864.067	-	-	10.208.864.067
Phân loại lại	-	-	327.272.727	(327.272.727)	-	-
Thanh lý	-	-	(2.885.879.773)	-	(2.252.750.667)	(5.138.630.440)
Số cuối năm	206.122.921.405	2.114.139.641	304.316.749.658	3.199.975.721	41.657.515.167	557.411.301.592
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*42.480.805.380*	*1.744.139.641*	*10.387.718.821*	660.231.910	*22.602.678.886*	*77.875.574.638*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(127.139.624.324)	(1.738.429.130)	(40.852.156.045)	(1.450.246.541)	(33.735.581.032)	(204.916.037.072)
Khấu hao trong năm	(8.471.110.887)	(309.639.089)	(30.090.670.319)	(307.601.760)	(2.022.816.735)	(41.201.838.790)
Phân loại lại	(96.011.654)	-	(185.454.530)	157.870.767	27.583.763	(96.011.654)
Thanh lý	-	-	2.676.725.635	-	1.444.779.597	4.121.505.232
Số cuối năm	(135.706.746.865)	(2.048.068.219)	(68.451.555.259)	(1.599.977.534)	(34.286.034.407)	(242.092.382.284)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	78.983.297.081	375.710.511	255.814.336.592	2.077.001.907	10.174.684.802	347.425.030.893
Số cuối năm	70.416.174.540	66.071.422	235.865.194.399	1.599.998.187	7.371.480.760	315.318.919.308

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và bên liên quan.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Bản quyền trang web*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	900.000.000	32.500.000	2.363.887.000	3.296.387.000
Mua trong năm	-	-	2.048.152.000	2.048.152.000
Phân loại lại	-	575.000.000	(575.000.000)	-
Số cuối năm	900.000.000	607.500.000	3.837.039.000	5.344.539.000
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*607.500.000*	*1.159.887.000*	*1.767.387.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	(32.500.000)	(1.836.480.735)	(1.868.980.735)
Hao mòn trong năm	-	-	(304.635.151)	(304.635.151)
Phân loại lại	-	(575.000.000)	671.011.654	96.011.654
Số cuối năm	-	(607.500.000)	(1.470.104.232)	(2.077.604.232)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	900.000.000	-	527.406.265	1.427.406.265
Số cuối năm	900.000.000	-	2.366.934.768	3.266.934.768

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 14.1)*	2.099.176.842.401	1.864.925.516.871
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 14.2)*	511.828.171.163	521.061.244.413
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Dự phòng đầu tư dài hạn	(177.222.321.148)	(89.892.210.916)
TỔNG CỘNG	**2.433.782.743.576**	**2.296.094.601.528**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 *Đầu tư vào công ty con*

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	99,45	634.000.000.000	49.435.057	99,44	620.167.170.000	-
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") *(*)*	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	29,49	499.481.172.083	110.168.462.302	29,49	499.481.172.083	72.757.032.711
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")*(i)*	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	58,47	253.107.391.176	-	57,05	245.179.471.176	-
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) *(ii)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,98	153.382.017.500	93.387.635	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL") *(*)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	48,43	110.132.079.800	-	48,43	110.132.079.800	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100,00	80.000.000.000	-	100,00	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	99,99	79.998.000.000	-	99,99	79.998.000.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT") *(iii)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	82,29	71.717.017.000	-	75,48	41.475.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") *(iv)*	Dịch vụ logistics, cho thuê	Đang hoạt động	57,46	65.718.624.842		54,04	60.202.083.812	-
Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,98	58.990.000.000	57.528.879.720	99,97	34.650.000.000	11.481.258.936
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL") *(*)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	44,50	32.040.000.000	342.203.777	44,50	32.040.000.000	724.839.799

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,93	27.981.340.000	5.180.338.380	99,93	27.981.340.000	1.359.112.482
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") *(*)*	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	22,49	20.629.200.000	-	22,49	20.629.200.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đang hoạt động	100,00	12.000.000.000	-	100,00	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL") *(v)*	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	-	-	-	99,00	990.000.000	-
TỔNG CỘNG				**2.099.176.842.401**	**173.362.706.871**		**1.864.925.516.871**	**86.322.243.928**

(*) Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại TLL, VLL, VMT và Mipec hơn 51%.

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu của VNF và TJC để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu và vay bên liên quan. *(Thuyết minh 19)*

(i) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 450.000 cổ phiếu VNF, tương ứng 1% vốn chủ sở hữu của VNF, với tổng giá trị là 7.927.920.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 57,05% lên 58,47%.

(ii) Vào ngày 5 tháng 6 năm 2024, Công ty nhận chuyển nhượng 4.449.110 cổ phiếu APS từ Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải với số tiền là 152.382.017.500 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại APS là 99,98% và APS trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Nghiệp vụ nhận chuyển nhượng này đã được phê duyệt bởi HĐQT thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 23 tháng 5 năm 2024.

(iii) Trong năm, TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 04/2023/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOG ngày 25 tháng 3 năm 2023 của TOT và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 65/2023/NQ.HĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023 của TMS. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TOT tăng từ 75,48% lên 82,29%.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 *Đầu tư vào công ty con* (tiếp theo)

(iv) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 293.600 cổ phiếu TJC, tương ứng 3,41% vốn chủ sở hữu của TJC với tổng giá trị là 5.516.541.030 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 54,04% lên 57,46%.

(v) Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục giải thể HYL.

14.2 *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
			%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX") *(i)*	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	28,67	248.325.000.000	-	30,11	260.738.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	21,85	153.969.985.343	1.752.916.329	21,77	153.921.597.003	-
Công ty Cổ pthần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Thủy sản	Đang hoạt động	21,71	51.008.185.820	-	20,04	47.876.647.410	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	40.000.000.000	-	20,00	40.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Logistics	Đang hoạt động	50,00	12.525.000.000	-	50,00	12.525.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	20,00	6.000.000.000	2.106.697.948	20,00	6.000.000.000	3.569.966.988
TỔNG CỘNG				**511.828.171.163**	**3.859.614.277**		**521.061.244.413**	**3.569.966.988**

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu của CLX và VNT để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu và vay bên liên quan. *(Thuyết minh 19)*

(i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 1.241.300 cổ phiếu CLX, tương ứng 1% vốn chủ sở hữu của CLX với tổng giá trị là 12.943.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong CLX giảm từ 30,11% xuống 28,67%.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	36.485.576.785	37.551.962.792
- *Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn*	*7.507.903.996*	*11.563.497.961*
- *Các bên khác*	*28.976.672.789*	*25.988.464.831*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	14.602.627.941	15.318.761.899
TỔNG CỘNG	**51.088.204.726**	**52.870.724.691**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải trả				
Thuế nhà thầu	1.215.973.395	25.114.705.108	(24.819.533.779)	1.511.144.724
Thuế thu nhập cá nhân	388.138.109	7.767.639.162	(6.939.545.604)	1.216.231.667
Thuế TNDN	-	435.306.376	(435.306.376)	-
Thuế GTGT	-	48.508.969.998	(48.508.969.998)	-
Thuê đất	-	17.513.763.204	(17.513.763.204)	-
Khác	-	954.049.427	(954.049.427)	-
TỔNG CỘNG	**1.604.111.504**	**100.294.433.275**	**(99.171.168.388)**	**2.727.376.391**
Phải thu				
Thuế GTGT	24.440.835.377	38.698.949.446	(41.269.950.245)	21.869.834.578
Thuế TNDN	4.273.565.211	-	-	4.273.565.211
TỔNG CỘNG	**28.714.400.588**	**38.698.949.446**	**(41.269.950.245)**	**26.143.399.789**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả dịch vụ giao nhận	8.682.547.172	3.052.271.552
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
Chi phí phát hành trái phiếu	1.600.000.000	3.000.000.000
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	650.000.000	250.000.000
Khác	1.044.928.495	10.219.758
TỔNG CỘNG	**14.482.729.484**	**8.817.745.127**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**83.749.558.645**	**73.188.535.140**
Các khoản thu hộ	67.615.415.625	56.159.363.418
Lãi vay	11.016.395.136	12.785.395.659
Nhận đặt cọc, ký quỹ	3.216.985.538	2.734.784.640
Cổ tức phải trả	1.581.429.485	1.321.325.260
Khác	319.332.861	187.666.163
Dài hạn	**-**	**280.000.000**
Nhận đặt cọc, ký quỹ	-	280.000.000
TỔNG CỘNG	**83.749.558.645**	**73.468.535.140**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*8.828.485.848*	*16.126.000.304*
Phải trả bên thứ ba	*74.921.072.797*	*57.342.534.836*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**642.431.345.355**	**366.819.393.826**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	220.185.007.411	110.323.594.320
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 19.2)*	80.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.3)*	69.770.400.000	24.616.200.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.4)*	20.857.142.917	20.857.142.857
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.5)*	247.323.611.102	176.727.272.724
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
Vay dài hạn	**361.431.006.434**	**602.756.067.529**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.4)*	93.857.142.799	114.714.285.714
Vay bên liên quan	-	73.848.600.000
Trái phiếu dài hạn *(Thuyết minh số 19.5)*	267.573.863.635	414.193.181.815
TỔNG CỘNG	**1.003.862.351.789**	**969.575.461.355**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

VND

	Ngắn hạn	*Dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	366.819.393.826	602.756.067.529	969.575.461.355
Vay trong năm	613.883.894.052	-	613.883.894.052
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	79.500.000	(4.078.200.000)	(3.998.700.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.858.838.378	2.318.181.820	4.177.020.198
Chi phí phát hành trái phiếu	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Trả trong năm	(579.575.323.816)	-	(579.575.323.816)
Phân loại lại	239.565.042.915	(239.565.042.915)	-
Số cuối năm	642.431.345.355	361.431.006.434	1.003.862.351.789

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
	(VND)	*(USD)*		*(%/năm)*
Cathay United Bank	135.420.300.000	5.300.000	Ngày 1 tháng 8 năm 2025	6,10
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	84.764.707.411	-	Ngày 27 tháng 4 năm 2025	3,68 – 3,80
TỔNG CỘNG	**220.185.007.411**	**5.300.000**		

19.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan. để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: *(Thuyết minh số 29)*

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Vinafreight	50.000.000.000	Ngày 28 tháng 6 năm 2025	6
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	30.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2025 đến ngày 27 tháng 12 năm 2025	8
TỔNG CỘNG	**80.000.000.000**		

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 *Vay dài hạn từ bên liên quan*

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: *(Thuyết minh số 29)*

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (JPY)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ryobi Holdings Co. Ltd	69.770.400.000	420.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2025	1,75	Các tài sản gắn liền với đất tại Trung tâm Kho cảng TMS, tài sản và thiết bị tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phiếu của VNT và 4.000.000 cổ phiếu TJC
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*69.770.400.000*				
Vay dài hạn	-				

19.4 *Vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	114.714.285.716	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	7,18 – 7,68	Tàu biển
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*20.857.142.917*			
Vay dài hạn	*93.857.142.799*			

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.5 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước Công ty đã phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

Trái phiếu	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	120.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 9 tháng trước ngày chọn bán dự định.	8,3	11.700.000 cổ phiếu CLX
Ngày phát hành 14 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000	Ngày 14 tháng 6 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 14 tháng 6 năm 2025) với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 90 ngày trước ngày chọn bán dự định.	10,5	9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông,và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2024	100.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026 Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 1 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2025) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 3 tháng trước ngày chọn bán dự định.	9,5	5.600.000 cổ phiếu CLX và 868.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(5.102.525.263)			
TỔNG CỘNG	**514.897.474.737**			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*250.000.000.000*			
Trái phiếu dài hạn	*270.000.000.000*			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	*Chi quỹ trong năm*	*Số cuối năm*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.272.441.122	(3.220.600.928)	4.051.840.194
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	2.032.776.057	(261.235.824)	1.771.540.233
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	18.411.414.050	(5.580.305.930)	12.831.108.120
TỔNG CỘNG	**27.716.631.229**	**(9.062.142.682)**	**18.654.488.547**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763
Cổ tức bằng cổ phiếu	365.206.830.000	-	-	-	(365.206.830.000)	-
Cổ phiếu thưởng	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	170.663.804.463	170.663.804.463
Số cuối năm	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	2.478.666.322.226
Năm nay						
Số đầu năm	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	2.478.666.322.226
Cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	110.774.260.000	-	-	-	(110.774.260.000)	-
Cổ tức bằng tiền *(*)*	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	213.303.104.811	213.303.104.811
Số cuối năm	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	214.946.046.165	2.612.839.972.537

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 25 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 12% trong đó bao gồm 5% cổ tức bằng tiền và 7% cổ tức bằng cổ phiếu. Tiếp đó, vào ngày 10 tháng 7 năm 2024, HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo tỷ lệ nêu trên thông qua Nghị quyết HĐQT số 27/NQ.HĐQT NK6-TMS. Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền là 78.869.350.275 VND cho các cổ đông lưu ký vào ngày 5 tháng 8 năm 2024. Tiếp theo đó, vào ngày 15 tháng 10 năm 2024, Công ty đã phát hành 11.077.426 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 theo Công văn số 6926/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vốn cổ phần Công ty tăng từ 1.582.705.280.000 VND lên 1.693.479.540.000 VND vào ngày này. Vào ngày 5 tháng 11 năm 2024, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	110.774.260.000	365.206.830.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	158.782.970.000
Số cuối năm	1.693.479.540.000	1.582.705.280.000
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức bằng cổ phiếu	*110.774.260.000*	*365.206.830.000*
Cổ tức bằng tiền	*79.129.454.500*	-
Cổ tức đã chi trong năm		
Cổ tức bằng cổ phiếu	*110.774.260.000*	*365.206.830.000*
Cổ tức bằng tiền	*78.869.350.275*	-

21.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	169.347.954	158.270.528
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	169.347.954	158.270.528
Cổ phiếu phổ thông	*169.347.954*	*158.270.528*
Cổ phiếu quỹ	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	*169.336.335*	*158.258.909*
Cổ phiếu phổ thông	*169.336.335*	*158.258.909*

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu dịch vụ giao nhận	488.154.749.976	433.302.637.839
Doanh thu cho thuê	122.177.011.148	84.375.880.381
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	66.611.944.795	94.912.347.638
Doanh thu hoạt động khác	28.056.241.195	23.037.196.933
TỔNG CỘNG	**704.999.947.114**	**635.628.062.791**
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	*561.567.178.130*	*520.711.453.137*
Doanh thu với bên liên quan	*143.432.768.984*	*114.916.609.654*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	341.711.940.396	286.443.586.007
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.626.968.799	23.191.366.559
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	9.408.636.418	5.851.131.730
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.777.660.490	4.892.334.413
Khác	-	81.801.683
TỔNG CỘNG	**367.525.206.103**	**320.460.220.392**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn dịch vụ giao nhận	483.549.340.510	424.762.877.357
Giá vốn cho thuê	96.533.186.128	66.847.770.828
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	48.904.044.662	85.877.687.846
Giá vốn hoạt động khác	5.592.611.209	6.495.495.759
TỔNG CỘNG	**634.579.182.509**	**583.983.831.790**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	85.799.651.793	49.364.458.159
Chi phí lãi vay	78.541.614.652	71.889.665.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.033.912.029	5.964.322.672
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan khác	4.177.020.198	2.920.454.545
Lỗ từ giải thể công ty con	18.391.920	19.140.608
TỔNG CỘNG	**173.570.590.592**	**130.158.041.079**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	26.294.290.155	39.384.092.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.148.286.911	36.272.004.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.236.482	1.091.355.482
Chi phí khác	6.782.101.320	7.230.417.462
TỔNG CỘNG	**58.468.914.868**	**83.977.869.962**

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	326.689.443	8.823.812.786
Bồi thường	12.431.267	1.582.339.055
Khác	478.731.660	1.289.161.294
	817.852.370	11.695.313.135
Chi phí khác		
Phạt thuế	(1.536.484.335)	(338.584.606)
Bồi thường	(1.023.620.367)	-
Khác	(810.949.120)	(5.562.502.126)
	(3.371.053.822)	(5.901.086.732)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**(2.553.201.452)**	**5.794.226.403**

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.552.393.605	545.876.024.491
Chi phí nhân viên	63.421.582.009	65.480.996.566
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định *(Thuyết minh số 12 và 13)*	41.506.473.941	41.203.484.747
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	16.560.563.875	9.110.379.388
Chi phí khác	20.087.958.603	9.030.643.838
TỔNG CỘNG	**700.128.972.033**	**670.701.529.030**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN		-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	435.306.376	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	435.306.376	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(17.466.022.047)	(9.640.864.986)
TỔNG CỘNG	**(17.030.715.671)**	**(9.640.864.986)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**196.272.389.140**	**161.022.939.477**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	39.254.477.828	32.204.587.895
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	692.092.194	1.202.827.690
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	435.306.376	-
Cổ tức	(68.342.432.392)	(57.288.717.201)
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.508.952.667	12.696.016.608
Khác	420.887.656	1.544.420.022
Chi phí thuế TNDN	**(17.030.715.671)**	**(9.640.864.986)**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng đầu tư dài hạn	35.444.464.230	17.978.442.183	17.466.022.047	9.640.864.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***35.444.464.230***	***17.978.442.183***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***17.466.022.047***	***9.640.864.986***

28.4 *Lỗ chuyển sang các năm sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 116.182.139.625 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.480.083.040 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
2023 (*)	2028	63.480.083.040	-	-	63.480.083.040
2024	2029	52.702.056.585	-	-	52.702.056.585
TỔNG CỘNG		**116.182.139.625**	**-**	**-**	**116.182.139.625**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 116.182.139.625 VND do không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2024)
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến hết ngày 3 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến hết ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
SHTL	Công ty con trực tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
HYL	Công ty con trực tiếp (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)
IHY	Công ty con trực tiếp (đến ngày 14 tháng 12 năm 2023)
	Công ty con trực tiếp (từ ngày 5 tháng 6 năm 2024)
APS	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2024)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
TMS Port	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
TJC	Công ty con trực tiếp
MIPEC	Công ty con gián tiếp
TLL	Công ty con gián tiếp
VMT	Công ty con gián tiếp
VLL	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Prosper Logistics	Cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư New Asia	Cổ đông lớn
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Hazardous Substances Logistics Association	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Thành viên BKS

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	152.382.017.500	-
	Chia cổ tức	5.977.454.500	-
	Cung cấp dịch vụ	809.617.811	746.158.241
	Thu nhập bán phế liệu	2.300.000	-
	Mua dịch vụ	-	128.893.649
SHTL	Thu nhập cổ tức	149.058.863.796	59.664.000.000
	Góp vốn	13.832.830.000	49.667.170.000
TOT	Sử dụng dịch vụ	104.320.986.139	145.016.280.315
	Chi hộ	58.768.176.512	122.492.605.275
	Cung cấp dịch vụ	15.626.783.072	8.010.326.364
	Thu nhập cổ tức	6.888.559.000	-
	Thu nhập từ cho thuê	3.686.905.772	-
	Thu hồi lãi cho vay	949.767.129	-
	Thu hồi cho vay	-	26.000.000.000
	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	15.962.751.780
	Phân bổ quỹ KTPL	-	2.238.459.180
	Lãi cho vay	-	678.273.972
TLL	Cung cấp dịch vụ	51.912.114.993	48.254.207.763
	Thu nhập cổ tức	3.170.420.400	3.170.420.400
	Chi phí lãi vay	2.406.575.342	475.616.438
	Mua dịch vụ	1.824.303.466	837.376.434
	Vay	-	30.000.000.000
	Góp vốn	-	9.616.430.000
VNF	Vay	50.000.000.000	-
	Thu nhập cổ tức	12.666.486.700	12.666.486.700
	Cung cấp dịch vụ	1.509.811.376	832.477.036
	Lãi vay	1.408.904.110	-
	Mua dịch vụ	360.531.930	94.183.001
TMS Port	Thu nhập cổ tức	89.997.750.000	39.999.000.000
	Cho thuê tài sản	44.905.207.683	31.822.387.897
	Mua dịch vụ	22.577.161.177	21.670.432.029
	Cung cấp dịch vụ	87.135.000	-
	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	154.770.608.205
	Góp vốn	-	79.998.000.000
	Phân bổ quỹ KTPL	-	3.154.245.654
	Bán nguyên vật liệu và CCDC	-	3.026.935.261
	Trả lại các khoản chi hộ	-	195.121.488
Nippon	Thu nhập từ lợi nhuận được chia	25.500.000.000	117.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	552.240.754	2.270.938.366
	Mua dịch vụ	-	5.318.355

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
LAL	Góp vốn	24.340.000.000	33.660.000.000
	Thu nhập từ thanh lý	1.500.000	-
	Chi hộ	-	2.085.785.799
	Thu lại các khoản chi hộ	-	2.085.785.799
	Cho vay	-	300.000.000
	Thu hồi cho vay	-	300.000.000
	Lãi cho vay	-	3.747.945
Ryobi	Trả nợ vay	23.529.800.000	42.184.815.100
	Lãi vay đã trả	1.400.014.201	1.907.140.768
CLX	Thu nhập cổ tức	17.770.970.000	7.822.140.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ tức công bố	16.587.773.000	-
	Cung cấp dịch vụ	1.397.749.168	1.399.311.445
	Chi phí bồi thường	180.000.000	-
	Phí môi giới	62.000.000	-
BDS	Thu nhập từ lợi nhuận được chia	16.000.000.000	16.000.000.000
	Mua dịch vụ	660.670.112	638.462.159
	Chuyển nhượng cổ phần	-	40.880.000.000
	Trả nợ vay	-	27.000.000.000
	Lãi vay	-	568.487.443
	Phân bổ quỹ KTPL	-	187.465.214
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Chia cổ tức	13.696.350.000	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Chia cổ tức	11.468.741.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	10.073.406.225	8.673.045.999
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Sử dụng dịch vụ	8.771.418.858	5.125.835.916
	Chia cổ tức	174.805.500	-
	Cung cấp dịch vụ	10.279.010	86.400.222
SPV	Cung cấp dịch vụ	8.180.093.633	3.617.406.578
	Mua cổ phần	3.131.538.350	-
	Thu nhập cổ tức	1.124.800.000	-
	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	146.296.298	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hoá Việt	Chia cổ tức	7.982.992.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	Chia cổ tức	5.791.351.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Chia cổ tức	5.686.356.000	-
	Mua cổ phần	-	104.987.520.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
JWD Asia Holding Private Limited	Chia cổ tức	4.947.820.000	-
TJC	Mua tài sản cố định	4.266.428.632	-
	Thu nhập cổ tức	4.182.984.000	5.109.816.000
	Phí thuê	509.831.010	-
	Sử dụng dịch vụ	475.000.000	851.501.372
	Ký quỹ	115.200.000	-
	Mua hàng hóa	55.554.540	-
	Cung cấp dịch vụ	-	12.430.000
VMT	Cung cấp dịch vụ	3.703.991.614	5.026.594.254
	Lãi cho vay	2.035.561.644	2.030.000.000
	Phí thuê	192.472.727	256.000.001
	Mua dịch vụ	108.935.965	484.834.124
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP	Lãi cho vay	2.951.063.016	1.458.671.233
	Cho vay	-	45.200.000.000
SHTP	Phân bổ quỹ KTPL	2.000.000.000	489.046.602
	Mua dịch vụ	1.861.811.338	8.111.807.717
	Mua tài sản	50.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	21.500.000	113.717.327
HACT	Mua dịch vụ	1.988.808.677	4.065.391.000
	Cổ tức	-	8.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	76.500.000
HYL	Thu hồi vốn góp	971.608.080	-
	Góp vốn	-	990.000.000
LAI	Chi hộ	895.337.567	-
	Cho vay	-	198.500.000.000
	Thu hồi cho vay	-	198.500.000.000
	Trả nợ vay	-	75.000.000.000
	Lãi cho vay	-	4.080.164.383
	Lãi vay	-	1.311.575.342
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Mua dịch vụ	731.524.435	-
	Cung cấp dịch vụ	10.016.997	-
MIPEC	Mua dịch vụ	522.867.039	971.959.534
	Cung cấp dịch vụ	103.344.452	533.199.999
	Góp vốn	-	33.068.200.000
	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	13.181.562.790
TSP	Mua dịch vụ	456.233.385	71.772.480
	Cung cấp dịch vụ	26.188.889	-
	Góp vốn	-	24.983.340.000
	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	22.578.000.000
	Góp vốn	-	2.998.000.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chia cổ tức	463.258.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cung cấp dịch vụ	383.114.883	125.973.389
	Thu nhập cổ tức	245.842.500	-
	Mua dịch vụ	-	319.160.210
Ông Nguyễn Chí Đức	Chia cổ tức	380.653.500	-
Ông Vũ Chinh	Chia cổ tức	368.471.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Chia cổ tức	346.203.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Mua dịch vụ	331.066.600	-
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	Chia cổ tức	328.164.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Mua dịch vụ	411.239.191	380.928.704
DC	Mua dịch vụ	234.680.126	551.160.680
	Thu nhập cổ tức	-	9.000.000.000
	Trả nợ vay	-	8.000.000.000
	Cho vay	-	5.500.000.000
	Thu hồi cho vay	-	5.500.000.000
	Phân bổ quỹ KTPL	-	303.160.132
	Lãi vay	-	151.232.820
	Lãi cho vay	-	83.589.042
	Cho thuê kho	-	26.201.143
Công ty Cổ phần Merufa	Cung cấp dịch vụ	194.709.754	-
	Chi hộ	2.240.000	-
VNT	Cung cấp dịch vụ	183.055.916	262.398.370
	Mua dịch vụ	133.127.442	142.462.759
	Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	-	9.335.300.000
	Lãi trái phiếu	-	653.471.000
Ông Lê Phúc Tùng	Chia cổ tức	41.978.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ	41.339.019	-
Ông Tôn Thất Hưng	Chia cổ tức	34.635.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Haneco	Cung cấp dịch vụ	14.162.963	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
IHY	Góp vốn	-	990.000.000
	Trả lại vốn góp	-	970.859.392
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Mua dịch vụ	-	915.200.000

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*			
TMS Port	Cung cấp dịch vụ	44.892.346.992	10.553.834.784
	Thanh lý TSCĐ	-	93.647.668.131
TOT	Cung cấp dịch vụ	28.712.446.900	55.112.737.757
TLL	Cung cấp dịch vụ	23.184.674.503	11.678.578.096
MIPEC	Thanh lý TSCĐ	5.000.000.000	5.000.000.000
Vinatrans Da Nang	Cung cấp dịch vụ	2.753.663.090	372.762.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	1.463.205.440	1.798.092.160
SPV	Cung cấp dịch vụ	248.066.640	-
Nippon	Cung cấp dịch vụ	56.341.982	24.302.998
Công ty khác	Cung cấp dịch vụ	218.884.458	731.414.979
		106.529.630.005	**178.919.390.905**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 8)*			
APS	Cho vay	45.200.000.000	45.200.000.000
Vinatrans Da Nang	Cho vay	29.000.000.000	29.000.000.000
		74.200.000.000	**74.200.000.000**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 9)*			
SHTL	Cổ tức	49.725.490.196	-
TMS Port	Cổ tức	49.998.750.000	-
BDS	Cổ tức	12.003.388.175	1.003.388.175
Vinatrans DN	Lãi cho vay	5.595.013.729	3.559.452.085
Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP	Lãi cho vay	4.409.734.249	1.458.671.233
LAI	Lãi cho vay	4.080.164.383	4.080.164.383
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Tạm ứng	3.800.000.000	3.850.000.000
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	-	63.598.445.689
SHTP	Thu lại quỹ KTPL	-	2.000.000.000
TOT	Lãi cho vay	-	949.767.129
Ông Lê Phúc Tùng	Tạm ứng	-	180.000.000
Công ty khác	Chi hộ và đặt cọc	145.288.976	42.000.000
		129.757.829.708	**80.721.888.694**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 15)*			
TOT	Mua dịch vụ	8.233.517.913	8.915.144.111
TMS Port	Mua dịch vụ	5.546.462.338	5.174.901.149
SHTP	Mua dịch vụ	283.575.790	458.041.725
TLL	Mua dịch vụ	177.229.410	-
TSP	Mua dịch vụ	146.794.240	-
MIPEC	Mua dịch vụ	124.859.000	-
DC	Mua dịch vụ	48.787.056	461.392.427
HACT	Mua dịch vụ	32.400.000	-
VMT	Mua dịch vụ	9.002.194	-
TJC	Mua dịch vụ	-	128.626.089
Các công ty khác	Mua dịch vụ	-	180.656.398
		14.602.627.941	**15.318.761.899**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả khác** (Thuyết minh số 18)*			
TOT	Thu hộ	7.687.513.006	15.201.047.108
TLL	Lãi vay	433.972.602	475.616.438
VNF	Lãi vay	278.767.123	-
Ông Tôn Thất Hưng	Cổ tức công bố	2.378.000	
Công ty khác	Lãi vay và thu hộ	425.855.117	449.336.758
		8.828.485.848	**16.126.000.304**
***Vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 19)*			
VNF	Vay	50.000.000.000	-
TLL	Vay	30.000.000.000	30.000.000.000
Ryobi	Vay	69.770.400.000	24.616.200.000
		149.770.400.000	**54.616.200.000**
***Vay dài hạn** (Thuyết minh số 19)*			
Ryobi	Vay	-	73.848.600.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

VND

	Chức danh	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	3.699.078.653	3.088.746.702
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.737.748.049	2.354.169.831
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	385.000.000	257.500.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	385.000.000	257.500.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	342.222.226	228.888.888
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	342.222.226	177.777.776
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	342.222.226	177.777.776
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập (đến tháng 5 năm 2023)	-	273.333.334
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	-	273.333.334
Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban Kiểm soát	310.000.003	133.333.336
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2024)	75.555.556	228.888.888
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	256.666.667	133.333.336
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 4 năm 2024)	160.000.000	65.555.556
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	-	65.555.556
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.378.709.207	1.922.395.822
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.089.944.680	1.182.523.419
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2024)	840.979.354	1.138.633.322
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 2 năm 2023)	-	234.847.187
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	25.091.312
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	889.848.586	825.363.218
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ tháng 3 năm 2024)	510.676.000	-
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	219.778.971	721.671.672
TỔNG CỘNG		**13.965.652.404**	**13.766.220.265**

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	34.879.758.581	34.879.758.581
Trên 1 năm đến 5 năm	84.111.401.707	115.772.906.059
Trên 5 năm	48.542.001.284	51.760.255.513
TỔNG CỘNG	**167.533.161.572**	**202.412.920.153**

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	9.397.119.371	9.627.699.372
Trên 1 đến 5 năm	34.466.884.756	28.053.521.460
Trên 5 năm	135.659.350.730	15.833.062.050
TỔNG CỘNG	**179.523.354.857**	**53.514.282.882**

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP, TLL và TOT, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	700.528	500.922
- Đô la Hồng Kông *(HKD)*	2.500	2.500

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 22 tháng 2 năm 2025, Hội động Quản trị đã lần lượt thông qua phương án đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Miền Trung và Công ty Cổ phần Vinafreight.

Ngoài sự kiên nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch